TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **14**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 02 - 6 - 2020.
Về việc tranh chấp: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiếu.

Bà Võ Thị Mai.

***- Thư ký phiên Tòa*:** Bà Đinh Quốc Hiếu – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 633/2019/TLST – HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên Tòa số 12/2020/QĐST- HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Phan Thị N,** sinh năm 1985 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện D, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: ấp T, xã P, huyện D, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* **Trần Văn T**, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện D, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn đề ngày 11/10/2019, bản tự khai ngày 14/01/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Phan Thị N trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị N và anh T cưới nhau vào năm 2005 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Phước vào năm 2005. Thời gian đầu có hạnh phúc nhưng đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vấn đề tiền bạc, anh T thường xuyên ăn chơi cờ bạc nhậu nhẹt, đánh đập chị, dù đã nhiều lần khuyên năn nhưng anh vẫn không thay đổi gì, từ đó cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, đã ly thân từ tháng 5 năm 2019 đến nay.

Nay chị xác định không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu được ly hôn.

- *Về nuôi con chung:* Có 01 con chung tên Trần Hoài Kim T, sinh ngày 23/12/2006, đang sống với anh T, khi ly hôn chị để anh T nuôi và không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có.

- **Tại phiên Tòa:** chị N vẫn giữ yêu cầu khởi kiện không thay đổi gì.

* Đối với anh Trần Văn T là bị đơn, trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng anh đều vắng mặt, mặc dù anh vẫn còn sinh sống tại địa phương, nên không thu thập được lời khai của anh.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên Tòa phát biểu ý kiến:*

- *Về tuân theo pháp luật tố tụng:*

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tuân theo đúng quy định của pháp luật. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên Tòa là không thực hiện theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:*

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh T. Về con chung: Đề nghị giao cháu Trần Hoài Kim T, sinh ngày 23/12/2006 cho anh T nuôi dưỡng và phù hợp với nguyện vọng của cháu Thư, chị N không cấp dưỡng. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung: Không có, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về tố tụng:*

[1]. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để xét xử, nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt anh là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:*

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T cưới nhau vào năm 2005 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Phước vào năm 2005 theo đúng quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T được công nhận hợp pháp.

Nay chị N yêu cầu ly hôn, anh T vắng mặt nên không có lời khai. *Hội đồng xét xử xét thấy:* Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trong đó có biên bản xác minh tại chính quyền địa phương cũng như lời khai của chị N đều xác định được cuộc sống vợ chồng của anh chị đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do mâu thuẫn về tiền bạc, anh T thường xuyên ăn chơi cờ bạc nhậu nhẹt, đánh đập, dù chị N đã nhiều lần khuyên năn nhưng không thay đổi, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, đã ly thân từ tháng 5 năm 2019 đến nay. Hơn nữa, Toà án đã tiến hành mời chị N và anh T để hoà giải, nhằm cho các bên có cơ hội hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh T vẫn vắng mặt không lý do, cho thấy anh T đã không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân này.

Qua đó, có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định giữa chị N và anh T đã không còn quan tâm, chăm sóc đến cuộc sống của nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. Điều đó, chứng tỏ hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về nuôi con chung: Trong quá trình sống chung giữa chị N và anh T có 01 con chung tên Trần Hoài Kim T, sinh ngày 23/12/2006, đang sống với anh T, khi ly hôn chị để anh T nuôi và không cấp dưỡng. Anh T nhận được Thông báo thụ lý vụ án biết được yêu cầu của chị N nhưng vẫn không có ý kiến gì.

Hội đồng xét xử xét thấy: Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu Thư, xét thấy từ trước đến nay cháu Thư sống với anh T, việc anh T nuôi con chung vẫn phát triển bình thường.

Đối với cháu Thư tại thời điểm giải quyết ly hôn giữa chị N và anh T thì cháu đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng sống với anh T; nên để nhằm ổn định về tinh thần của con chung anh và chị, cần để cháu Thư cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cũng là phù hợp với nguyện vọng của cháu Thư và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Do đó, Hội đồng xét xử để anh T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Thư và chị N không cấp dưỡng nuôi con, do anh T vắng mặt nên không có ý kiến hay yêu cầu về cấp dưỡng, nhưng khi cần thiết anh T có quyền khởi kiện yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con bằng 01 vụ án dân sự khác.

[4]. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5]. Về nợ chung: Chị N khai không có, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6]. Đối với lời trình bày của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại về quan điểm giải quyết vụ án: phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7]. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Phan Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phan Thị N đối với anh Trần Văn T.

Cho ly hôn giữa chị Phan Thị N và anh Trần Văn T.

Quan hệ hôn nhân giữa chị Phan Thị N và anh Trần Văn T chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung:

Giao con chung Trần Hoài Kim T, sinh ngày 23/12/2006 cho anh Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng và chị N không cấp dưỡng nuôi con.

Chị Phan Thị N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh Trần Văn T trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị Phan Thị N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84, Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Chị N khai không có, nên không xét đến.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Phan Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007911 ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Như vậy, chị Phan Thị N đã nộp đủ án phí.

Chị Phan Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với anh Trần Văn T vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (phòng KTNV và THA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- UBND xã Thạnh Phước (Số 103, ngày 25/11/2005) ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Duyên